

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 24/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng Trang trại bò sữa Như Thanh, quy mô 2.000 con tại xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa (Nay là xã Mậu Lâm, tỉnh Thanh Hóa);

Xét Công văn số 08/5/CV-BVNT/2025 ngày 31/5/2025 và số 01/12/CVMT-BVHT ngày 15/12/2025 của Giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH MTV bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Như Thanh - Thanh Hóa về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Trang trại chăn nuôi bò sữa Thanh Hóa, quy mô 2.000 con tại thôn Phú Quang, xã Mậu Lâm, tỉnh Thanh Hoá và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1599/TTr-SNNMT ngày 23/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty TNHH MTV bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Như Thanh - Thanh Hóa (địa chỉ: Thôn Phú Quang, xã Mậu Lâm, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trang trại chăn nuôi bò sữa Thanh Hóa 2, quy mô 2.000 con, thôn Phú Quang, xã Mậu Lâm, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Chi nhánh Công ty TNHH MTV bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Như Thanh - Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Phú Quang, xã Mậu Lâm, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 5000268824-009 chứng nhận lần đầu ngày 28/10/2014; Cấp thay đổi lần thứ năm ngày 24/3/2022, nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính Thanh Hóa).

1.4. Mã số thuế: 5000268824-009.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Chăn nuôi bò sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 34,31 ha.
- Quy mô về cơ sở: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.
- Công suất hoạt động: 2.000 con bò sữa, tương đương với 2.000 đơn vị vật nuôi (theo phụ lục VI, Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ).
- Quy trình chăn nuôi: Bò giống → Nuôi cách ly → Bò tơ, bò nhỡ, bò hậu bị → Bò cái mang thai → Bò đẻ → Bò mẹ cho vắt sữa → Sữa nguyên liệu.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện quản lý nước thải và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải sau xử lý, tái sử dụng 100% tưới cho cây trồng và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Quản lý mùi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu quản lý về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty TNHH MTV bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Như Thanh - Thanh Hóa được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty TNHH MTV bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Như Thanh - Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 05/01/2026 đến ngày 05/01/2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Mậu Lâm, tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Mậu Lâm;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Như Thanh - Thanh Hóa;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG QUẢN LÝ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng (KH số 02) có lưu lượng khoảng 3,2 m³/ngày.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực bếp ăn trong khu nhà Locket (KH số 03) có lưu lượng khoảng 2,84 m³/ngày.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ở tập thể (KH số 23) có lưu lượng khoảng 1,2 m³/ngày.

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vắt sữa (KH số 08) có lưu lượng khoảng 1,0 m³/ngày.

+ Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh công nhân (Gần khu vực xử lý nước thải) có lưu lượng khoảng 2 m³/ngày.

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh phải xử lý 10,24 m³/ngày (24 giờ).

1.2. Nước thải chăn nuôi

+ Nguồn số 06: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ chuồng nuôi số 01 (KH số 06) có lưu lượng 45,56 m³/ngày.

+ Nguồn số 07: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ chuồng nuôi số 02 (KH số 07) có lưu lượng khoảng 45,56 m³/ngày.

+ Nguồn số 08: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ nhà vắt sữa (KH số 08) có lưu lượng 79,0 m³/ngày.

+ Nguồn số 09: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ chuồng nuôi số 03 (KH số 09) có lưu lượng khoảng 45,56 m³/ngày.

+ Nguồn số 10: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ chuồng nuôi số 04 (KH số 10) có lưu lượng khoảng 45,56 m³/ngày.

+ Nguồn số 11: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ chuồng nuôi số 05 (KH số 11) có lưu lượng khoảng 20,75 m³/ngày.

+ Nguồn số 12: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ chuồng nuôi số 06 (KH số 12) có lưu lượng khoảng 6,67 m³/ngày.

+ Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ khu vực ủ nguyên liệu (KH số 04) có lưu lượng 0,28 m³/ngày.

+ Nguồn số 14: Sữa bò bệnh có lưu lượng 0,12 m³/ngày.

+ Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ máy ép phân có lưu lượng 1 m³/ngày.
Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh phải xử lý 290,06 m³/ngày (24 giờ).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. *Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý:* Hồ sinh học số 3 trong khuôn viên trang trại, tại đây nước thải được tái sử dụng 100% để tưới cho cây trồng. Tọa độ vị trí hồ chứa nước tái sử dụng cho tưới cây (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105, múi chiều 3⁰) như sau: X = 2172807 (m); Y = 563319 (m).

2.2. *Lưu lượng nước tối đa tưới cho cây trồng:* 300,3 m³/ngày (24 giờ).

2.3. *Phương thức sử dụng nước để tưới cho cây trồng:* Nước thải sau xử lý tại hồ sinh học số 3 được lắp đặt bơm, bơm đẩy lên tuyến ống cố định hoặc bơm lên các xe bồn chuyên dụng để dẫn nước bơm tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây. Công ty tự xây dựng kế hoạch, phương án bơm tưới cụ thể và niêm yết công khai tại vị trí thuận lợi (khu vực tưới, khu hồ sinh học số 3) để theo dõi, giám sát.

2.4. *Chất lượng nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:*

Chất lượng nước thải sau xử lý (tại hồ sinh học số 3) được tái sử dụng tưới gốc cho cây trồng phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	QCVN 01-195:2022/BNN&PTNT	Loại cây trồng được sử dụng	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 - 9	Các loại cây trồng	Không thuộc trường hợp phải quan trắc môi trường định kỳ
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600		
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1		
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01		
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5		
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002		
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05		
8	E. Coli	MPN/100 ml	> 200-1000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây được liệu hàng năm	

Ghi chú: Khuyến khích thực hiện quan trắc định kỳ nước thải đối với các chất ô nhiễm nêu tại bảng trên để theo dõi, giám sát vận hành hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01, 03, 04, 05 được xử lý sơ bộ qua hố ga, bể tự hoại; nước thải từ nguồn số 02 được xử lý qua bể tách dầu mỡ. Nước thải từ nguồn số 01 đến số 04 sau khi được xử lý sơ bộ cùng với nước thải chăn nuôi từ các nguồn số 09 đến số 13 được gom, dẫn về hố Pit1. Nước thải sinh hoạt từ nguồn số 05 sau khi được xử lý sơ bộ cùng với nước thải chăn nuôi từ các nguồn số 06 đến số 08 và số 14 được gom, dẫn về hố Pit2. Toàn bộ các nguồn nước thải trên từ hố Pit1, 2, được gom dẫn về hố Pit3 để tiếp tục xử lý qua các quy trình, công đoạn, cụ thể: Máy tách phân, CTR → Bể biogas → Ao sinh học số 1, 2 (kết hợp sục khí) → Ao sinh học số 3 (ao cuối cùng, chứa nước thải sau xử lý) → Tưới cây.

- Nước thải tại hố khử trùng ra vào trang trại được dẫn về hồ Điều hòa thông qua Hồ lắng tự chảy của Trang trại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Bể tự hoại: 05 bể tự hoại có tổng thể tích 116,7 m³ (01 bể tại khu văn phòng có thể tích 19,2 m³; 01 bể tại khu nhà Loker có thể tích 20,7 m³; 01 bể tại khu nhà vắt sữa có thể tích 19,2 m³; 01 bể tại khu nhà ở công nhân có thể tích 19,2 m³ và 01 bể tại khu vệ sinh công cộng có thể tích 19,2 m³).

- Hố ga tách dầu mỡ: 01 hố có tổng thể tích 1,0 m³.

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải chăn nuôi:

- Hố pít 1: 01 hố có thể tích 144 m³.

- Hố pít 2: 01 hố có thể tích 289 m³.

- Hố pít 3: 01 hố có thể tích 144 m³.

- Quy trình công nghệ: Nước thải tại Hố pít 3 → Máy tách phân, CTR → Bể biogas → Ao sinh học số 1, 2 (kết hợp sục khí) → Ao sinh học số 3 (ao cuối cùng, chứa nước thải sau xử lý) → Tưới cây (cây ngô, cỏ).

- + Hóa chất sử dụng: Clorua vôi dạng bột (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

- + Nước thải tại hồ sinh học số 03 được tái sử dụng để tưới gốc cho cây trồng (cỏ, ngô) của 16,3 ha vùng nguyên liệu của trang trại. Ngoài ra, Công ty còn ký hợp đồng chuyên nhượng nước thải cho các hộ dân xung quanh trang trại với tổng diện tích 116,5 ha để trồng ngô, cỏ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc

đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hầm biogas:

+ Theo dõi tình trạng hoạt động của hầm biogas, theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống thoát khí, sửa chữa khắc phục rò rỉ khí qua đường ống. Khi thấy hở khí gas (có mùi) tiến hành sửa chữa, khắc phục ngay.

+ Không đặt các thiết bị dễ cháy và treo biển cấm lửa tại khu vực bể biogas.

+ Pha loãng, khuấy đảo chất thải làm tăng sản lượng khí và hạn chế đóng váng, phòng tránh chất độc hại gây tắc, gây độc có thể làm chết vi sinh vật trong bể phân giải, dùng hết khí sinh học, không xả khí gas ra môi trường.

+ Khi xảy ra sự cố thùng hầm biogas trang trại phải tạm thời ngừng nạp nước thải và phân vào hầm biogas bị hư hỏng, xả khí an toàn, báo ngay cho đơn vị lắp đặt thiết bị đến kiểm tra và sửa chữa.

- Khi trời mưa hoặc những trận mưa kéo dài ngày, trang trại không sử dụng nước thải để tưới cho cây trồng được mà phải lưu giữ nước trong các hồ sinh học. Hồ sinh học số 1 có thể tích 6.666 m³, số 2 có thể tích 6.042 m³, số 3 có thể tích 11.556 m³, có khả năng lưu chứa nước thải và nước mưa trên bề mặt hồ khoảng 15 ngày. Sau khi hết mưa, đất khô ráo, Trang trại mới tiếp tục sử dụng nước để tưới.

- Đối với sự cố hồ sinh học:

+ Thực vật chết trong hồ: Bình thường trang trại thả bèo tây để tăng khả năng xử lý tại hồ sinh học. Khi bèo chết, lập tức vớt ra khỏi hồ và cung cấp bèo mới để không ảnh hưởng tới sức chịu tải và khả năng xử lý của hệ thống hồ sinh học.

+ Đối với sự cố dòng chảy của hồ không liên tục, nước từ hồ xử lý trước không dẫn được qua hồ xử lý sau: Thực hiện thường xuyên nạo vét, khơi thông mương dẫn nước, đảm bảo dòng chảy của hệ thống hồ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý theo khoản 4 Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Trang trại theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải theo Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này trước khi tái sử dụng vào mục đích tưới cây, không được xả thải ra môi trường dưới mọi hình thức. Trường hợp nước thải thải ra môi trường, cơ quan quản lý nhà nước căn cứ theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải chăn nuôi để xử lý vi phạm hành chính theo quy định (nếu có).

- Nước thải được chuyên giao (tưới cho các hộ dân) bằng đường ống hoặc phương tiện giao thông. Đường ống phải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, không rò rỉ, chảy ra môi trường xung quanh, phải có van khóa, đồng

hồ đo lưu lượng và được thể hiện đầy đủ trong phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng. Phương tiện giao thông vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định; phải có thiết bị, khoang chứa nước thải kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống phát tán mùi, chống ăn mòn do nước thải được vận chuyển.

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Tiếp tục duy trì, thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu tại các giấy chứng nhận hợp quy đối với nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng theo đúng mục đích, đối tượng, phạm vi đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận. Việc sử dụng nước thải chăn nuôi sau xử lý (đã được hợp quy) để tưới gốc cây trồng phải đảm bảo phù hợp với địa điểm, diện tích, loại cây trồng, số lượng cây trồng, mật độ cây trồng, thời kỳ phát triển của cây trồng, phương pháp tưới, lưu lượng tưới theo mùa (mùa mưa, mùa nắng), tần suất tưới và phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nguồn nước dưới đất.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.4 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc tưới tiêu cho cây trồng để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG QUẢN LÝ MÙI, KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ MÙI, KHÍ THẢI

A. NGUỒN PHÁT SINH MÙI, KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh

- + Nguồn số 01: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 01.
- + Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 02.
- + Nguồn số 03: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 03.
- + Nguồn số 04: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 04.
- + Nguồn số 05: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 05.
- + Nguồn số 06: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 06.
- + Nguồn số 07: Mùi, khí thải phát sinh từ khu xử lý nước thải tập trung.
- + Nguồn số 08: Mùi, khí thải phát sinh từ nhà ủ và chứa phân.
- + Nguồn số 09: Mùi, khí thải phát sinh từ khu ủ thức ăn cho bò.

2. Vị trí phát sinh mùi, khí thải:

Trong khuôn viên khu đất Trang trại bò sữa Như Thanh tại thôn Phú Quang, xã Mậu Lâm, tỉnh Thanh Hóa.

Tọa độ vị trí: (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°).

TT	Dòng khí thải	Tọa độ
1	Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 01	X = 2172688; Y = 563151.
2	Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 02	X = 2172765; Y = 563149
3	Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 03	X = 2172881; Y = 563112.
4	Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 04	X = 2172960; Y = 563104
5	Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 05	X = 2173025; Y = 563106
6	Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chuồng nuôi bò số 06	X = 2172840; Y = 563234
7	Mùi, khí thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung	X = 2172727; Y = 563318

8	Mùi, khí thải phát sinh từ nhà ủ và chứa phân	X = 2172690; Y = 563310.
9	Mùi, khí thải phát sinh từ khu ủ thức ăn cho bò	X = 2172930; Y = 563007

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ MÙI VÀ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý

Khí thải phát sinh từ hầm biogas được thu gom bằng đường ống, van khóa. Được sử dụng triệt để làm nhiên liệu để đun nước nóng, phần khí thừa được đốt phóng không. Khí thải từ buồng đốt khí biogas đun nóng nước, được xả ra môi trường qua ống khói D400, cao 5 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải, mùi

- Đối với khí sinh ra từ hầm biogas

+ Thu gom bằng đường ống nhựa HDPE, đường kính $\Phi 90$ vào hệ thống thu hồi khí gas sau đó dẫn bằng ống HDPE $\Phi 90$ về 02 hệ thống để đun nước nóng bằng khí biogas, công suất đốt 4 m³/giờ.

- Đối với mùi phát sinh từ khu vực chuồng nuôi:

+ Trang bị quạt để đối lưu không khí bên trong chuồng, giảm nhiệt độ của chuồng nuôi. Tổng số lượng quạt trong các chuồng là 250 cái bao gồm: 26 cái quạt trần và 224 cái quạt thổi.

+ Thường xuyên vệ sinh khu vực chuồng nuôi, không để ứ đọng chất thải trong chuồng nuôi. Tần suất vệ sinh: 02 lần/ngày. Thu gom và xử lý triệt để chất thải (phân + nước thải) phát sinh.

- Đối với mùi sinh từ khu vực ủ phân:

+ Thiết kế nhà ủ phân thoáng, rộng, đảm bảo lưu thông không khí.

+ Bổ sung thức ăn tinh nhằm thay thế chất xơ thực vật trong khẩu phần ăn để giảm phát thải khí metan trong phân bò.

+ Nhà ủ phân được thiết kế thoáng, rộng, đảm bảo lưu thông không khí.

+ Rải vôi bột định kì hoặc phun chế phẩm vi sinh để giảm thiểu mùi hôi thối phát sinh.

- Đối với mùi từ khu vực ủ lên men thức ăn cho bò:

+ Bể ủ xây bằng bê tông dày 20 cm, tường ngăn với nhà chứa cỏ bằng bê tông, bao xung quanh bằng bao nilon đảm bảo bể ủ kín.

+ Thiết kế nhà ủ thức ăn thoáng, rộng, đảm bảo lưu thông không khí.

- Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng: Xử lý bằng thiết bị xử lý khí thải kèm theo máy phát điện.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trang bị thiết bị theo dõi tình trạng hoạt động của hầm biogas, theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống thoát khí, sửa chữa khắc phục rò rỉ khí qua đường ống. Khi thấy hờ khí gas (có mùi) tiến hành nâng cấp, sửa chữa ngay.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở và xử lý bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Trồng cây xanh xung quanh khu trang trại để tạo hàng rào cây xanh giảm phát tán mùi và khí thải ra khu vực xung quanh.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm Emina (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng môi trường không khí đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này) và các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khác phải đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ và phương cách sử dụng theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

3.3. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch phòng ngừa, sự cố môi trường đối với khí thải tại trang trại theo nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất giấy phép môi trường của cơ sở.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động chăn nuôi tại khu chuồng nuôi bò 1.
- Nguồn số 02: Hoạt động chăn nuôi tại khu chuồng nuôi bò 2.
- Nguồn số 03: Hoạt động chăn nuôi tại khu chuồng nuôi bò 3.
- Nguồn số 04: Hoạt động chăn nuôi tại khu chuồng nuôi bò 4.
- Nguồn số 05: Hoạt động chăn nuôi tại khu chuồng nuôi bò 5.
- Nguồn số 06: Hoạt động chăn nuôi tại khu chuồng nuôi bò 6.
- Nguồn số 07: Hoạt động của hệ thống máy móc khu vực nhà vắt sữa.
- Nguồn số 08: Hoạt động của các phương tiện ra vào gara xe cơ giới.
- Nguồn số 09: Hoạt động của máy ép phân.
- Nguồn số 10: Hoạt động của máy bơm khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 11: Hoạt động của máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khuôn viên trang trại tại thôn Phú Quang, xã Mậu Lâm, tỉnh Thanh Hóa.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026, Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn	Tần suất	Ghi chú
----	--	----------	---------

	tối đa cho phép (dB)		quan trắc định kỳ	
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2 Kể từ ngày 01/01/2027 Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ -trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	60	55	50	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6- trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ - trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	70	65	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ tạo rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng các thiết bị để đảm bảo thiết bị luôn trong tình trạng hoạt động tốt, tránh gây tiếng ồn.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Yêu cầu công nhân chăm sóc bò phải cho bò ăn đúng giờ, khẩu phần ăn đầy đủ, cân đối.

- Trong khuôn viên của trang trại được trồng cây xanh, bồn hoa, cây cảnh không những tăng tính thẩm mỹ cho khu vực trang trại, tạo cảm giác dịu êm mà còn có tác dụng rất lớn trong việc hút bụi, lọc không khí, giảm và ngăn chặn tiếng ồn, giảm bức xạ nhiệt.

- Đối với tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng:

- + Máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng kín để giảm thiểu tiếng ồn.
- + Đế máy phát điện dự phòng được lắp đặt đệm lót bằng cao su để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- + Định kỳ bảo dưỡng máy phát điện theo quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	700
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): vỏ lọ thuốc thú y, vỏ lọ đựng vaccine tiêm phòng, tiêm	13 02 01	400
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	100
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	50
5	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất)	18 02 01	30
6	Vỏ can nhựa đựng axit, bazo thải	18 01 03	400
7	Bao bì cứng thải (vỏ chai, lọ đựng thuốc thú y, lọ đựng vaccine,...)	18 01 04	1300
8	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	100
9	Que hàn, đá cắt thải	070401	70
10	Bò chết do dịch	140201	Khi có dịch bệnh
Tổng cộng			3.150

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)
1	Thức ăn rơi vãi	52,54
2	Nhau thai	3,6
3	Bò chết không do dịch	7,0
4	Lông bò	0,4

5	Phân bò	3.695
6	Chất độn chuồng	730
7	Bùn thải phát sinh từ biogas, ao sinh học	18,25
8	Vỏ bao bì đựng thức ăn chăn nuôi	3,65
9	Lượng bông băng, khăn vệ sinh vú bò	0,4
Tổng cộng		4.510,84

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	43,8
Tổng cộng		43,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng nhựa có nắp đậy dung tích 60 - 120 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Xây dựng 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có tổng diện tích 38,52 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có mái tôn, tường xây bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa bị rò rỉ, thùng vỡ; phía bên ngoài có biển cảnh báo CTNH; trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không có

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Nhà kho tách, ủ phân có diện tích 642,03 m², cao 9,0 m. Thiết kế cấu tạo: Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che theo quy định, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

- Kho chất thải rắn thông thường có diện tích 38,52 m². Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che theo quy định, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

2.2.3. Tại khu vực tập kết, chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và vệ sinh định kỳ.

2.2.4. Chuyển giao và xử lý chất thải:

- Phân sau khi được ủ đóng bao bì một phần được dùng bón cho cánh đồng ngô, cỏ của trang trại hoặc có thể chuyển giao (bán) cho đơn vị khác.

- Việc sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải từ hệ thống biogas, các ao sinh học làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải được chứa trong các thùng có nắp đậy 40 lít, 60 lít, 120 lít và được đặt tại các khu vực phát sinh chất thải và thuận tiện cho việc thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

- Chất thải được chứa trong các thùng có nắp đậy và được đặt tại các khu vực phát sinh chất thải và thuận tiện cho việc thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Bố trí khu chôn lấp xác bò chết do dịch bệnh gồm 01 khu có diện tích 600 m² để phòng ngừa sự cố bò chết do số lượng lớn. Áp dụng các biện pháp xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/05/2016, tuân thủ QCVN 01-41:2011/BNNPTNT và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó ưu tiên hủy tại khu vực Cơ sở và đảm bảo quy định sau:

- Đảm bảo khoảng cách an toàn đến khu nhà ở công nhân, khu chuồng nuôi, khu văn phòng, khu vực khai thác nước ngầm. Hố chôn lấp được lót vật liệu chống thấm.

- Sau khi chôn lấp, bề mặt hố và xung quanh khu vực chôn lấp phải được rải vôi bột, phun khử trùng để diệt mầm bệnh phát tán, đặt biển cảnh báo tại khu vực chôn lấp. Tiến hành kiểm tra hố chôn lấp 1 tuần/lần trong vòng 01 tháng đầu sau khi chôn lấp và có biện pháp xử lý kịp thời trong trường hợp phát hiện những yếu tố bất thường.

- Kịp thời thông báo cho cơ quan thú ý, chính quyền địa phương để phối hợp xử lý, giám sát quá trình tiêu hủy, xử lý bò chết do dịch bệnh đảm bảo quy định pháp luật.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật. Xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

PHỤ LỤC 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Thực hiện quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, y tế thông thường và nguy hại đảm bảo quy định, không gây ô nhiễm môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ khu vực xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh; sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cỏ đúng phạm vi, phương án tưới, quy trình kỹ thuật và liều lượng tưới, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình tưới.

3. Có biện pháp giảm thiểu mùi tại chuồng trại, hệ thống xử lý nước thải, phân: Sử dụng hệ thống cào phân tự động 45 phút/lần để cào toàn bộ lượng phân và nước tiểu xuống mương thu phân, sau đó chất thải được tập trung tại hố thu phân, từ hố thu phân chất thải được bơm sang khu xử lý nước thải 1 lần/ngày bằng máy bơm chuyên dụng có công suất lớn; Phun chế phẩm vi sinh tại khu vực thu gom, xử lý nước thải để thúc đẩy quá trình phân hủy của phân bò, giảm thiểu và ức chế các vi khuẩn gây mùi, gây bệnh với tần suất 3-5 ngày/lần để giảm mùi hôi và khí độc hại.

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho bò; trường hợp phát hiện bò ốm và nghi ốm nhưng chưa rõ bệnh, đưa bò về ô nuôi cách ly để điều trị. Trường hợp xảy ra dịch bệnh, đưa bò dịch bệnh vào chuồng nuôi bò cách ly để điều trị và tiêm phòng dịch bệnh cho toàn đàn bò; không bán bò ốm và nghi ốm do dịch; báo cáo nhanh với cơ quan chức năng tại địa phương để được phối hợp, xử lý kịp thời; thông báo rộng rãi bằng phương tiện thông tin đại chúng về nơi phát hiện dịch và bùng phát dịch bệnh; nghiêm cấm người và phương tiện không có nhiệm vụ qua lại, ra vào nơi có dịch; làm rào chắn ngăn người và phương tiện từ ổ dịch đi ra; phun tiêu độc khử trùng các phương tiện ra vào trang trại theo đúng quy định.

8. Trường hợp dịch bệnh bùng phát trên diện rộng, bò chết nhiều, báo cáo ngay với chính quyền địa phương và các cơ quan có chức năng thực hiện các biện pháp phòng ngừa lây lan và tiêu hủy bò chết theo quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016; số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 19/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 và tuân thủ QCVN 01-41:2011/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

9. Khí gas từ hầm biogas phải được thu gom triệt để dẫn về hệ thống đun nước nóng cho bê, rửa dụng cụ, đảm bảo hạn chế tối đa sự cố rò rỉ khí gas gây cháy nổ.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.